

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.1%	14.1%	8.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.03
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

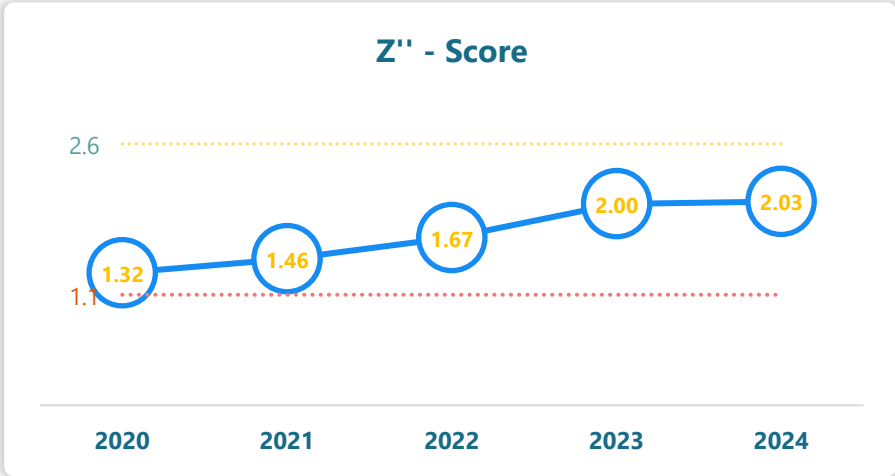
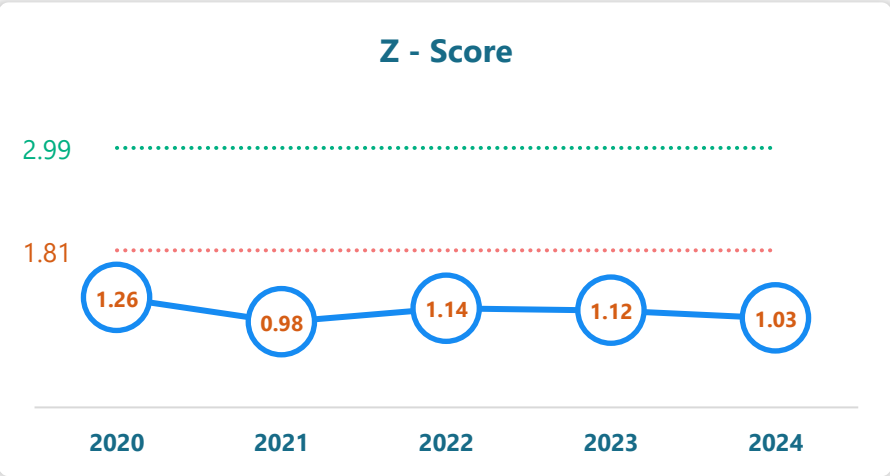
Hệ số nguy cơ phá sản	2.03
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	84.8	▼ 17.2
	tỷ VNĐ	▼ 16.6%

LN sau thuế	2024	YoY
	0.73	▲ 0.02
	tỷ VNĐ	▲ 3.7%

ROE	2024	+/- YoY
	1.3%	▲ 0.1%

ROA	2024
	0.4%



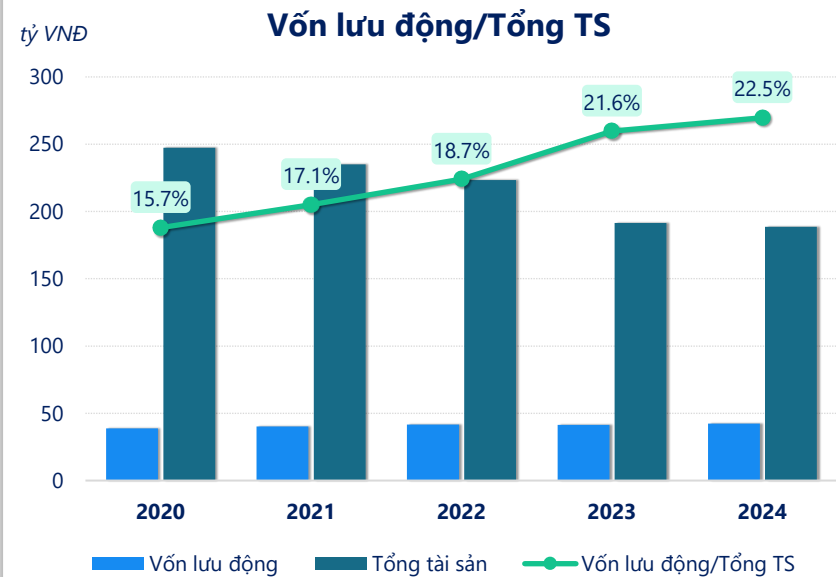
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.03 < 1.81**, cho thấy **USC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **USC** năm **2024** đạt **2.03**, cao hơn so với năm 2023 (2.00). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **USC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 16.6%** chỉ còn **84.76** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 0.73 tỷ đồng **tăng 3.71%**.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

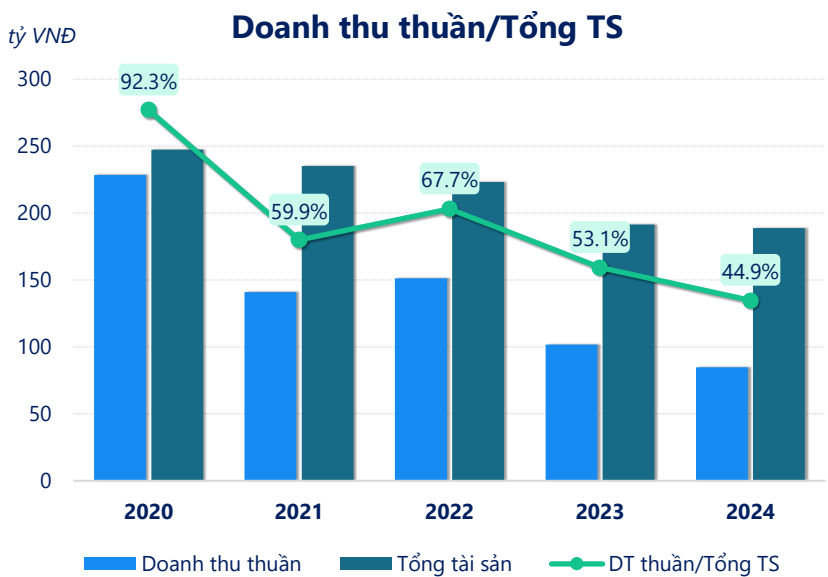
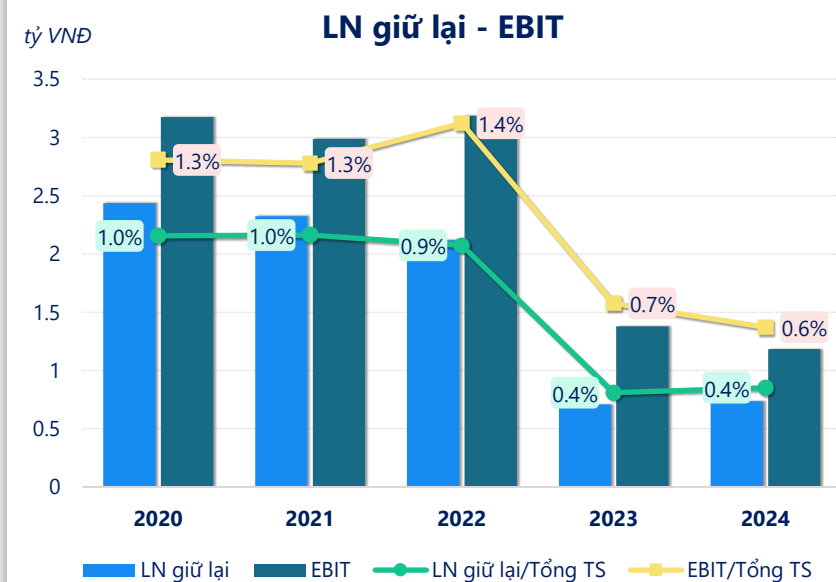
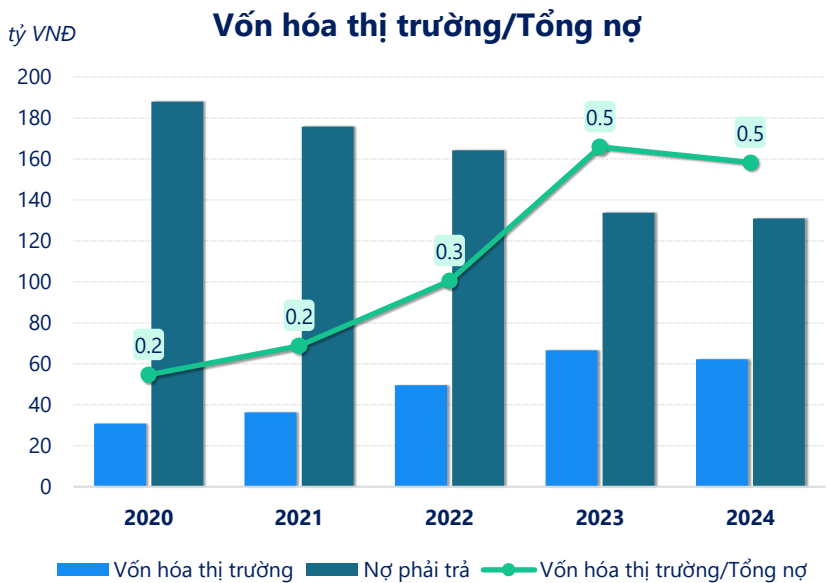
CTCP Khảo sát và Xây dựng - USCO (UPCOM: USC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	189	191	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	153	155	-1.2%
Tiền và tương đương tiền	5.03	2.18	131%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	15.0	-66.7%
Phải thu ngắn hạn	103	100	3.0%
Hàng tồn kho	36.5	33.4	9.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.56	4.36	-18.2%
Tài sản dài hạn	35.3	36.3	-2.6%
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	0.0%
Tài sản cố định	9.18	10.1	-8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.04	0.04	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.4	20.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	5.62	5.68	-1.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	131	134	-2.1%
Nợ ngắn hạn	111	114	-2.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.7	5.99	128%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	18.0	-21.8%
Nợ dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	57.7	57.7	0.0%
Vốn chủ sở hữu	57.7	57.7	0.0%
Vốn điều lệ	55.0	55.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	228	141	151	102	84.8
Giá vốn hàng bán	209	124	131	89.1	70.5
Lợi nhuận gộp	19.6	16.8	20.6	12.5	14.3
Doanh thu HĐTC	0.36	0.04	0.00	0.45	0.23
Chi phí TC	0.08	0.24	0.44	0.30	0.15
Chi phí lãi vay	0.08	0.24	0.44	0.30	0.15
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	16.2	13.7	17.1	11.5	12.9
LN thuần từ HĐKD	3.63	2.94	3.11	1.16	1.48
Lợi nhuận khác	-0.54	-0.19	-0.36	-0.08	-0.45
LN trước thuế	3.10	2.75	2.75	1.08	1.03
Lợi nhuận sau thuế	2.44	2.32	2.12	0.71	0.73
LNST của CĐ cty mẹ	2.44	2.32	2.12	0.71	0.73

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.6	-4.08	5.75	17.1	-12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.6	-0.16	-0.07	-15.0	10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.18	1.75	-3.66	-6.19	5.54
Tiền đầu kỳ	12.9	6.73	4.25	6.28	2.18
Lưu chuyển tiền thuần	-6.18	-2.48	2.03	-4.10	2.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.73	4.25	6.28	2.18	5.03